

THÔNG TIN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN THÁNG 4 NĂM 2025

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

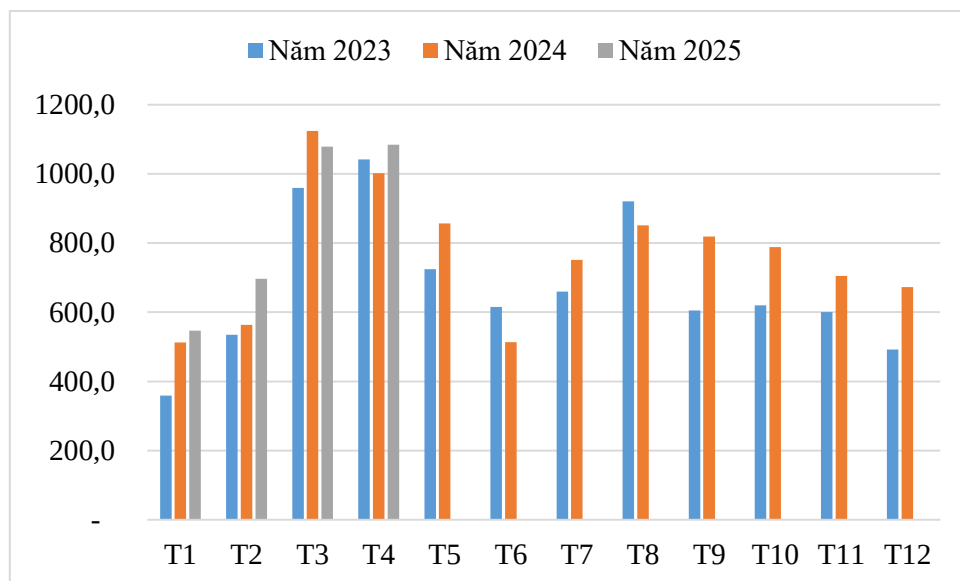
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 1,084 nghìn tấn, trị giá 540 triệu USD, tăng 0,6% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với tháng 3/2025, còn so với tháng 4/2024 tăng 8,3% về lượng, nhưng giảm 12,9% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt khoảng 3,4 triệu tấn, trị giá 1,17 tỷ USD, tăng 6% về lượng, nhưng giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 1: Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 4/2025 là số liệu ước tính)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 3/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 530,54 triệu USD, tăng mạnh 54,8% về lượng và 48,1% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 3,8% về

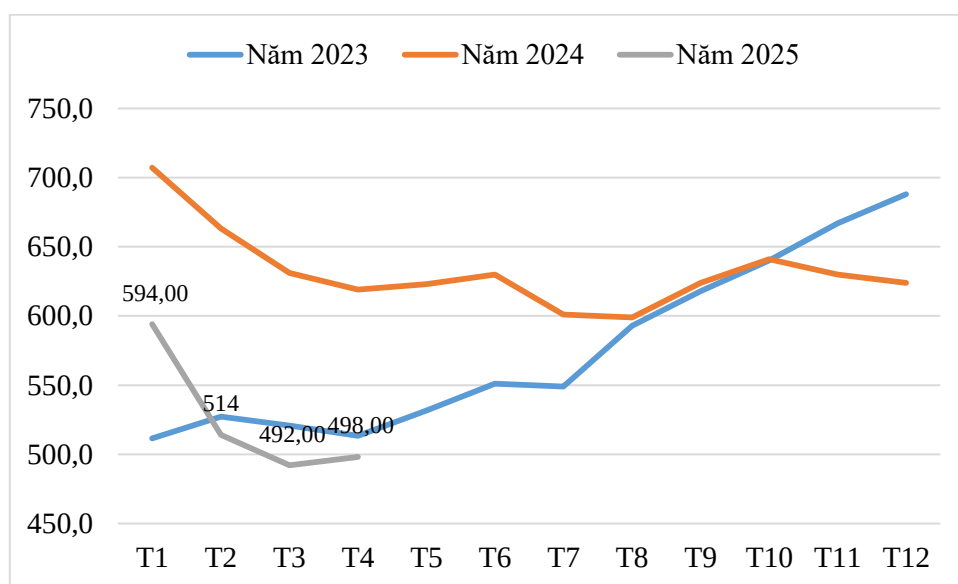
lượng và giảm 25,1% về trị giá. Tính chung quý I/2025, xuất khẩu gạo đạt 2,3 triệu tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 6,5% về lượng nhưng giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 4/2025, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 498 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 3/2025, nhưng giảm 19,5% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 514 USD/tấn, giảm 20,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2025

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 4/2025 là số liệu ước tính)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong quý I/2025 giảm tới 20,2% (132 USD/tấn), xuống còn 522 USD/tấn. Tính riêng trong tháng 3/2025, giá xuất khẩu đạt 492 USD/tấn, giảm 4,4% so với tháng trước và giảm 22,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong tháng 3/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippines giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng các thị trường khác như Trung Quốc, Gana, Malaysia, Bangladesh, Xênegan... đều tăng mạnh.

Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I/2025, cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 42,7% khối lượng và 40,6% tổng trị giá, đạt 985.941 tấn, trị giá 488,77 triệu USD. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu gạo sang thị trường này đã giảm 2,5% về lượng và 24,7% về trị giá.

Xuất khẩu gạo sang Indonesia – thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam trong năm ngoái, giảm mạnh 96,8% về lượng và 98,7% vào quý I/2025, xuống còn 14.373 tấn và trị giá 6,3 triệu USD.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Malaysia giảm 2,8%; Singapore giảm 24%, Mozambique giảm 14,2%...

Ở chiều ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường lớn khác lại tăng rất mạnh trong quý I/2025 như: Bồ Biển Ngà đạt 293.296 tấn, tăng 218,1%; Trung Quốc đạt 232.136 tấn, tăng 184,3%; Gana đạt 175.052 tấn, tăng 152,4%;... Đặc biệt, Bangladesh tăng đến 65.508%, đạt 84.634 tấn; Xênegan đạt 58.117 tấn, tăng 9.299%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 10.069, tăng 6.797%.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Mỹ cũng tăng 30,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 7.992 tấn. Mặc dù Mỹ không phải là thị trường xuất khẩu gạo lớn của Việt Nam nhưng đây là thị trường tiêu thụ quan trọng đối với một số loại gạo thơm, đặc biệt là ST25. Vì vậy, việc Tổng thống Mỹ Donald Trump quyết định tạm hoãn áp thuế 90 ngày với hơn 75 nước bao gồm Việt Nam, cũng như hạ thuế đối ứng xuống 10% là tín hiệu tích cực để Việt Nam tiếp tục mở rộng thị phần tại thị trường này.

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.078.702	530.541	54,8	48,1	-3,8	-25,1	2.309.069	1.205.228	6,5	-15,0
Philippin	438.805	204.511	35,8	28,7	-14,1	-34,4	985.941	488.767	-2,5	-24,7
Bồ Biển Ngà	80.343	33.384	-32,7	-43,3	5,3	-32,1	293.296	143.494	218,1	138,4
Trung Quốc	159.021	79.799	189,2	205,8	154,6	115,4	232.136	115.685	184,3	140,1
Gana	62.908	37.380	18,9	30,1	47,9	22,8	175.052	106.130	152,4	105,8

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Malaysia	69.806	37.001	520,8	429,9	15,1	0,4	96.099	52.785	-2,8	-14,2
Bangladesh	54.309	25.785	79,1	79,2	110.735	67.241	84.634	40.176	65.508	41.568
Xê-nê-gan	57.437	17.716	7.922	4.131	27.918	13.264	58.177	18.157	9.299	4.023
Singapore	14.068	8.100	47,4	34,3	-48,9	-53,1	35.788	21.802	-24,0	-28,6
Mozambique	9.381	5.623	247,6	278,6	11,1	-4,3	20.098	12.433	-14,2	-26,0
Indonesia	3.682	1.757	-63,3	-58,2	-98,4	-98,8	14.373	6.313	-96,8	-97,8
Hồng Kông	5.102	3.117	-3,2	-7,0	45,1	29,1	14.347	9.014	45,9	31,4
UAE	7.340	4.765	186,0	162,1	11,8	-1,7	13.868	9.425	-6,5	-15,0
Campuchia	5.472	3.592	41,6	47,4	37,3	43,8	12.802	8.201	-17,1	-19,0
Thô Nhĩ Kỳ		0					10.069	6.157	6.797	5.021
Mỹ	3.347	2.698	6,3	-6,2	16,3	10,0	9.071	7.986	30,3	30,0
Australia	3.699	2.791	72,0	60,8	43,3	32,8	7.992	6.324	8,7	9,8
à Rập Xê út	3.443	2.307	129,8	130,4	-19,0	-28,3	7.013	4.866	-7,3	-16,5
Đài Loan	2.409	1.428	113,2	99,3	22,3	6,5	4.311	2.630	61,5	48,2
Chilê	1.095	656	1.040,6	679,0			3.038	1.841		
Ba Lan	911	739	79,0	69,3	49,8	47,4	2.345	1.912	-19,8	-12,2
Hà Lan	643	502	-5,4	5,1	-48,8	-53,6	2.256	1.780	-37,9	-44,1
Nam Phi	622	435	2,3	16,5	-12,9	-15,4	1.782	1.226	-10,5	-15,7
Nga	501	353	-28,9	-25,5	-62,5	-63,3	1.462	985	-42,1	-48,5
Pháp	481	398	434,4	450,4	202,5	182,7	1.132	956	1,8	6,1
Tanzania		0	-100,0	-100,0	-100,0	-100,0	1.040	668	-62,3	-66,4
Tây Ban Nha	218	132	-13,8	-30,7	45,3	16,9	689	487	85,2	67,7
Angôla	248	142			226,3	109,1	275	162	-45,3	-57,1
Ukraina	49	50	0,0	0,3	0,0	23,2	163	165	-4,7	10,8
Irắc		0					76	60	-26,2	-27,1
Brunei		0					22	22	-48,8	-48,4
Thị trường khác	93.362	55.381	59,6	55,2	26,6	6,7	219.722	134.621	1,2	-12,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.1.4 Chứng loại gạo xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 3/2025, xuất khẩu một số chủng loại chính như gạo trắng, gạo thơm, gạo nếp đều giảm so với tháng 3/2024, trong khi gạo giống Nhật, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... lại tăng đáng kể.

Tính chung quý I/2025, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta, chiếm tỷ trọng 72,5% về lượng và 69% về trị giá, đạt 1,67 triệu tấn, trị giá 831,24 triệu USD, tăng 1,8% về lượng, nhưng giảm tới 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do giá gạo trắng xuất khẩu chỉ đạt bình quân 496 USD/tấn, giảm 23,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Philippin vẫn là thị trường tiêu thụ lớn nhất của nước ta, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái lượng gạo trắng xuất khẩu sang thị

trường này đã giảm 4,3%, xuống còn 889.371 tấn. Ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường khác lại tăng rất mạnh như Bờ Biển Ngà tăng 16,8 lần, đạt 182.571 tấn; Gana tăng 4,2 lần, đạt 128.854 tấn; đặc biệt, Trung Quốc tăng 35 lần, lên 116.204 tấn; Bangladesh đạt 84.500 tấn, trong khi cùng kỳ không xuất khẩu sang thị trường này...

Xuất khẩu chủng loại đứng thứ hai là gạo thơm tăng mạnh 30,9% về lượng và 4,8% về trị giá so với quý I/2024, đạt 469.667 tấn, trị giá 271,1 triệu USD. Tỷ trọng của gạo thơm trong tổng khối lượng xuất khẩu gạo theo đó tăng từ 16,6% lên 20,3%. Nhu cầu gạo thơm tăng lên trong bối cảnh giá của chủng loại này giảm 19,9%, xuống còn bình quân 577 USD/tấn trong quý I/2025. Các thị trường xuất khẩu gạo thơm hàng đầu của Việt Nam có thể kể đến như: Bờ Biển Ngà đạt 111.235 tấn, tăng 36,8%; Philippin đạt 74.212 tấn, tăng 30,1%; Gana đạt 45.817 tấn, tăng 17,4%; đáng chú ý là Trung Quốc tăng hơn 10 lần cùng kỳ, đạt 43.933 tấn.

Ngoài ra, xuất khẩu gạo giống Nhật cũng tăng mạnh 39,1% về lượng và 32,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 59.303 tấn, trị giá 41,6 triệu USD. Chủ yếu là do xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến lên mức 23.232 tấn so với chỉ 45 tấn của cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu bình quân gạo giống Nhật trong quý đầu tiên của năm 2025 đạt 701 USD/tấn, giảm 5,1%.

Trái ngược với các chủng loại kể trên, khối lượng xuất khẩu của gạo nếp trong quý đầu năm 2025 chỉ đạt 116.791 tấn, giảm 21,6%; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng.. đạt 1.665 tấn, giảm 50%.

Trong khi giá gạo nếp giảm 1,2% xuống còn bình quân 584 USD/tấn, thì giá xuất khẩu bình quân nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 10,7% - đây cũng là chủng loại duy nhất có giá tăng từ đầu năm đến nay.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; giá XK BQ: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2025 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
Gạo trắng	784.201	362.760	-4,1	-28,7	1.675.189	831.243	1,8	-21,9	75,9	72,5
Gạo thơm	194.127	106.479	-5,1	-23,1	469.667	271.099	30,9	4,8	16,6	20,3
Gạo nếp	81.137	46.951	-3,5	-4,6	116.791	68.226	-21,6	-22,6	6,9	5,1
Gạo giống Nhật	17.969	13.505	7,2	9,5	59.303	41.591	39,1	32,1	2,0	2,6

Chủng loại	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2025 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	839	667	27,6	38,5	1.665	1.338	-50,0	-44,6	0,2	0,1
Tổng	1.078.702	530.541	-3,8	-25,1	2.309.069	1.205.228	6,5	-15,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

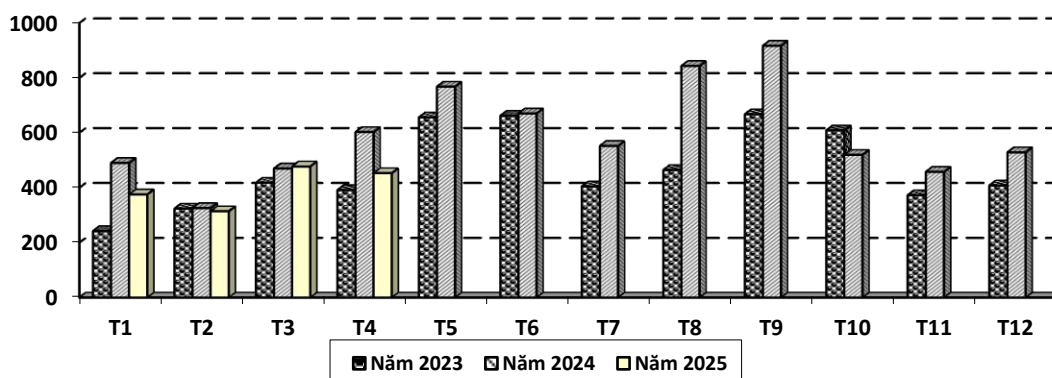
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 453 triệu USD, giảm 5,2% so với tháng 3/2025 và giảm 24,9% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,61 tỷ USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: Triệu USD. Số liệu tháng 4/2025 là ước tính)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Còn theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, quý I/025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 9,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,16 tỷ USD. Tính riêng tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 477,42 triệu USD, tăng 52,1% so với tháng 2/2025 và tăng 1,6% so với tháng 3/2024. Như vậy, xuất khẩu rau quả của Việt Nam có tín hiệu phục hồi tích cực.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

So với tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2025 sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Indonesia, Cadăcxtan, Ukraina. Còn so với tháng 3/2024, , kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan ... giảm.

Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan, Nga ... giảm, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng. Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số.

Theo tính toán từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 215,73 triệu USD, tăng mạnh 62,3% so với tháng 2/2025, nhưng vẫn giảm 16,4% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 521,17 triệu USD, giảm 31,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 44,78% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 3 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với tỷ trọng 59,07% trong 3 tháng đầu năm 2024.

Hiện Mỹ là thị trường xuất, nhập khẩu rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam, đồng thời Việt Nam là nước nhập siêu mặt hàng này từ Mỹ. Tính đến hết tháng 3/2025, Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ đạt 111,58 triệu USD; nhập khẩu 160,2 triệu USD, thâm hụt 48,6 triệu USD. Từ con số trên có thể kỳ vọng ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ không bị áp thuế 46%. Tuy nhiên, trước những thay đổi chính sách thuế của Mỹ, khuyến nghị các doanh nghiệp rau quả phải chủ động thích ứng bằng cách tính toán, xem xét lại tất cả mọi khâu trong quá trình sản xuất, từ nguyên liệu đầu vào đến bảo quản, chế biến, chi phí logistics để giảm giá thành xuống mức thấp nhất, đảm bảo tính cạnh tranh với các quốc gia có mức thuế bị áp thấp hơn.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 3 của Việt Nam, kim ngạch đạt gần 31,1 triệu USD trong tháng 3/2025, tăng 38,8% so với tháng 2/2025, nhưng giảm 7,2% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc đạt 72,17 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Nhật Bản (+22,8%); Australia (+9,4%); UAE (+24,3%); thị trường Đài Loan (+17,9%); Malaysia (+42,0%); Đức (+19,1%); Canada (+12,9%). Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng 3 con số, gồm: thị trường Hồng Kông (+105,1%); Indonesia (+103,7%); Italia (+284,6%).

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-9,6%); Nga (-6,9%); Lào (-19,2%); ...

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Tổng	477.420	52,1	1,6	1.163.784	-9,4	100,00	100,00
Trung Quốc	215.734	62,3	-16,4	521.168	-31,3	44,78	59,07
Mỹ	46.107	33,8	64,8	111.587	65,0	9,59	5,27
Hàn Quốc	31.085	38,8	-7,2	72.171	-3,2	6,20	5,80
Nhật Bản	21.103	24,0	22,6	54.412	22,8	4,68	3,45
Thái Lan	15.721	37,1	-16,9	46.994	-1,2	4,04	3,71
Australia	11.160	40,3	7,2	28.131	9,4	2,42	2,00
UAE	12.606	132,9	85,4	26.164	24,3	2,25	1,64
Đài Loan	10.955	34,7	31,5	25.530	17,9	2,19	1,69
Hà Lan	13.111	147,7	15,7	24.171	-9,6	2,08	2,08
Malaysia	8.409	29,4	52,4	20.054	42,0	1,72	1,10
Đức	7.018	58,7	16,5	17.803	19,1	1,53	1,16
Canada	5.904	46,2	4,3	15.740	12,9	1,35	1,09
Hồng Kông	8.986	95,9	198,0	15.365	105,1	1,32	0,58
Pháp	5.040	14,3	5,7	13.997	21,1	1,20	0,90
Anh	5.424	46,0	67,6	12.725	73,3	1,09	0,57
Nga	5.131	86,8	-8,6	12.590	-6,9	1,08	1,05
Singapore	4.068	34,5	12,3	10.635	0,8	0,91	0,82
Campuchia	2.104	4,2	74,2	6.154	60,3	0,53	0,30
ả Rập Xê út	1.531	15,5	59,1	4.523	48,8	0,39	0,24
Indonesia	1.070	-26,0	213,2	3.942	103,7	0,34	0,15
Italia	1.150	16,5	461,9	3.658	284,6	0,31	0,07
Lào	962	2,5	-33,4	3.050	-19,2	0,26	0,29
Lítva	991	30,0	-30,7	2.748	3,8	0,24	0,21
Ai Cập	519	13,5	111,1	2.420	8,8	0,21	0,17
Xê-nê-gan	449	16,9	-17,3	1.361	-4,9	0,12	0,11
Thụy Sĩ	332	19,7	12,9	977	5,2	0,08	0,07
Cadắcxtan	157	-20,5	-77,9	857	-40,2	0,07	0,11
Na Uy	306	192,9	-11,0	725	-14,8	0,06	0,07
Côoét	298	449,5	-42,8	497	-54,1	0,04	0,08

Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Ukraina	89	-53,8	183,4	360	1.041,6	0,03	0,00
Thị trường khác	39.898	51,7	25,5	103.278	31,3	8,87	6,13

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

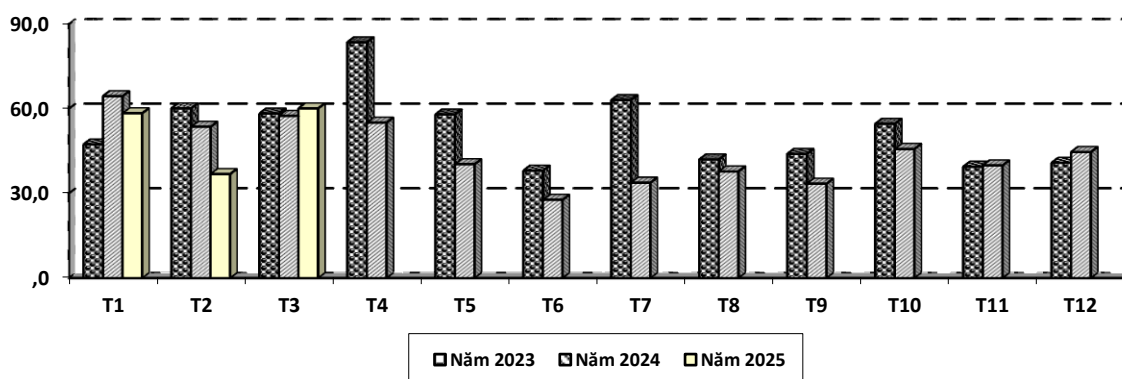
Quý I/2025, cơ cấu chủng loại rau quả xuất khẩu vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm quả và quả hạch (tươi, khô hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 61,74% tổng kim ngạch; nhóm sản phẩm chế biến, tỷ trọng chiếm 29,68%.

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Theo số liệu tính toán từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 3/2025 đạt trên 62 triệu USD, tăng 68,5% so với tháng 2/2025 và tăng 8,1% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 157,28 triệu USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Mỹ. Đây được cho là tín hiệu tích cực trong bối cảnh xuất khẩu một số chủng loại trái cây khác giảm.

Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại sang Trung Quốc đạt 42,97 triệu USD, tăng 69,5% so với tháng trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, trong 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc vẫn giảm 13,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 106,44 triệu USD.

Bên cạnh đó, xuất khẩu thanh long sang thị trường Ấn Độ cũng ghi nhận mức tăng trưởng cao trong tháng 3/2025, tăng 228,9% so với tháng 2/2025 và tăng 42,1% so với tháng 3/2024, đạt 5,59 triệu USD. Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang thị trường Ấn Độ tăng 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 14,46 triệu USD.

Bảng 4: 10 thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 2 và quý I/2025

STT	Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
							Quý I/2025	Quý I/2024
	Tổng	62.079	68,5	8,1	157.281	-10,4	100,00	100,00
1	Trung Quốc	42.973	69,5	10,3	106.441	-13,6	67,68	70,25
2	Ấn Độ	5.588	228,9	42,1	14.458	3,1	9,19	7,99
3	Mỹ	2.928	-10,5	-19,4	9.580	-0,7	6,09	5,50
4	UAE	1.733	87,0	30,9	4.165	-1,5	2,65	2,41
5	Thái Lan	1.255	77,9	55,9	3.753	12,1	2,39	1,91
6	Hàn Quốc	1.274	31,3	-49,9	3.630	-25,9	2,31	2,79
7	Canada	740	13,0	-2,5	2.217	9,8	1,41	1,15
8	Hồng Kông	908	94,2	16,0	2.049	-5,5	1,30	1,24
9	Hà Lan	808	81,2	-36,2	1.866	-29,6	1,19	1,51
10	Singapore	683	74,2	21,5	1.607	-5,6	1,02	0,97

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, xuất khẩu sầu riêng đạt 12,15 nghìn tấn, trị giá 45,45 triệu USD, tăng 112,6% về lượng và tăng 111,7% về trị giá so với tháng 2/2025, nhưng so với tháng 3/2024 giảm 32,0% về lượng và giảm 43,5% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 26,86 nghìn tấn, trị giá 98,2 triệu USD, giảm 52,7% về lượng và giảm 61,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

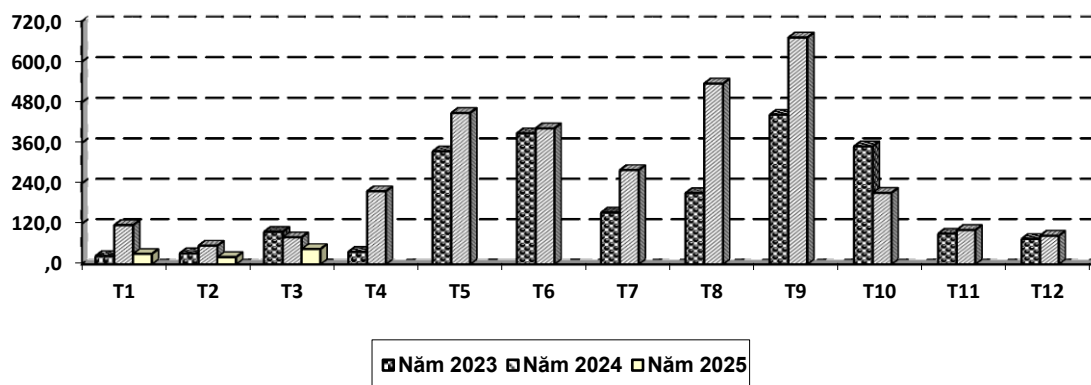
Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 8,77 nghìn tấn, trị giá 33,35 triệu USD trong tháng 3/2025, tăng 143,3% về lượng và giảm 141,1% về trị giá so với tháng 2/2025, so với tháng 3/2024 giảm 44,3% về lượng và giảm 16,5% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 18,15 nghìn tấn, trị giá 66,12 triệu USD, giảm 64,7% về lượng và giảm 71,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 3/2025 đạt 3,38 nghìn tấn, trị giá 11,55 triệu USD, tăng 60,3% về lượng và tăng 56,7% về trị giá so với tháng 2/2025, so với tháng 3/2024 tăng 59,4% về lượng và tăng 39% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 8,71 nghìn tấn, trị giá 31,21 triệu USD, tăng 62,7% về lượng và tăng 50,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như sấy khô, nước ép, xay nhuyễn, song trị giá ở mức thấp.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2023-2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Diễn biến giá XK BQ

Tháng 3/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.741 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 2/2025 và giảm 17% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đạt mức 3.655 USD/tấn, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu sầu riêng tươi trong tháng 3/2025 đạt mức 3.802 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 2/2025, nhưng giảm 16,5% so với tháng 3/2024; Lũy kế 3 tháng đầu năm

2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi đạt mức 3.643 USD/tấn, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 3/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.419 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 2/2025 và giảm 12,8% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.581 USD/tấn, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc giảm lần lượt 78,3% và 72,8% so với cùng kỳ năm ngoái; các thị trường tiềm năng khác tăng mạnh, đặc biệt là thị trường Hồng Kông và Đài Loan. Đáng chú ý, xuất khẩu sầu riêng đã xuất hiện tín hiệu tích cực, kim ngạch xuất khẩu sang tất cả các thị trường chủ lực tăng mạnh trong tháng 3/2025.

Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

STT	Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
							Quý I/2025	Quý I/2024
	Tổng	45.450	111,7	-43,5	98.198	-61,1	100,00	100,00
1	Trung Quốc	22.469	147,4	-67,8	49.553	-78,3	50,46	90,31
2	Thái Lan	8.823	45,3	16,0	25.868	42,7	26,34	7,17
3	Hồng Kông	7.061	114,2	653,0	10.759	920,4	10,96	0,42
4	Đài Loan	2.940	120,1	2.261,0	4.285	2.906,6	4,36	0,06
5	Mỹ	1.509	142,5	69,2	2.697	35,6	2,75	0,79
6	Canada	815	313,3	179,8	1.641	90,6	1,67	0,34
7	Nhật Bản	613	66,8	81,2	1.292	72,4	1,32	0,30
8	Papua New Guinea	685	246,8		883		0,90	0,00
9	Australia	159	34,2	978,8	416	114,1	0,42	0,08
10	Hàn Quốc	83	95,5	-67,1	191	-72,8	0,19	0,28

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

Chủng loại	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Quả và quả hạch	294.293	52,4	-9,5	718.513	-20,9	61,74	70,73
Thanh long	60.774	68,4	10,0	154.599	-10,0	13,28	13,38
Chuối	56.174	37,6	5,8	127.753	-10,3	10,98	11,09
Sầu riêng	45.435	112,1	-43,5	98.072	-61,1	8,43	19,62
Xoài	37.050	36,8	3,1	88.523	15,9	7,61	5,95
Mít	26.575	36,6	-9,9	70.603	-13,0	6,07	6,32
Dừa	17.959	33,9	4,7	51.234	12,9	4,40	3,53
Dừa hấu	10.206	63,7	-51,2	25.391	-55,0	2,18	4,39
Chanh	8.446	111,5	28,9	18.919	9,7	1,63	1,34
Bưởi	6.853	37,8	22,5	17.462	60,6	1,50	0,85
Chanh leo	6.347	34,5	28,2	15.499	17,3	1,33	1,03
Hạt dẻ cười	6.031	110,0	47,9	11.827	41,7	1,02	0,65
Nhãn	3.454	50,1	36,7	9.924	36,2	0,85	0,57
Macadamia	1.614	-43,1	-16,0	7.774	30,7	0,67	0,46
Hạnh nhân	2.292	-22,7	11,3	6.934	21,4	0,60	0,44
Chôm chôm	619	-33,6	-4,8	2.412	-15,5	0,21	0,22
Dứa	849	97,1	153,4	2.042	119,8	0,18	0,07
ổi	644	41,0	45,7	1.564	26,0	0,13	0,10
Vú sữa	213	-41,0	153,6	924	15,5	0,08	0,06
óc chó	529	305,3	141,8	799	10,7	0,07	0,06
Cau	202	-49,1	-86,2	730	-68,8	0,06	0,18
Bơ	305	156,0	139,5	652	177,1	0,06	0,02
Mận	131	-44,8	-13,0	516	26,4	0,04	0,03
Đu đủ	178	89,2	-21,5	385	-33,3	0,03	0,04
Nho	231	168,6	23,5	354	-12,8	0,03	0,03
Mãng cầu	123	132,9	-23,0	276	-17,9	0,02	0,03
Tắc	27	-67,2	87,3	270	429,8	0,02	0,00
Dưa lưới	97	66,5	85,0	253	9,9	0,02	0,02
Cam	124	77,7	-10,5	232	-33,8	0,02	0,03
Vải	55	3,4	-13,6	156	-37,8	0,01	0,02
Phật thủ	48	77,0		115	39,3	0,01	0,01
Táo	11	-74,3	-41,0	103	28,7	0,01	0,01
Sản phẩm chế biến	142.068	56,7	34,8	345.423	20,0	29,68	22,42
Dừa	29.905	29,8	61,8	73.663	75,6	6,33	3,27
Hạt dẻ cười	9.091	84,6	20,2	37.958	4,2	3,26	2,84
Xoài	13.831	87,3	24,2	29.363	7,2	2,52	2,13
Hạnh nhân	8.462	35,7	23,0	24.768	38,0	2,13	1,40
Chanh leo	12.018	152,1	-1,9	21.519	-24,9	1,85	2,23
Dứa	9.189	73,4	117,0	20.591	78,0	1,77	0,90
Hạt mè	4.858	41,6	-25,8	10.585	-30,8	0,91	1,19
Dưa chuột	1.900	-37,1	-5,8	7.600	4,0	0,65	0,57

Chủng loại	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Mít	2.033	22,2	5,4	5.555	-17,4	0,48	0,52
Cà tím	2.220	41,2	67,8	4.663	17,2	0,40	0,31
Khoai lang	2.045	41,8	24,3	4.618	-0,5	0,40	0,36
Dưa hấu	1.929	96,8	79,1	3.705	65,1	0,32	0,17
ổi	1.596	61,5	235,0	3.628	137,6	0,31	0,12
Ngô	1.303	38,2	22,8	3.024	-8,3	0,26	0,26
Khoai tây	954	-18,6	-41,6	2.849	-28,2	0,24	0,31
Măng cầu	1.507	119,7	117,7	2.832	40,6	0,24	0,16
Gừng	2.575	1.461,0	153.197,5	2.795	2.475,8	0,24	0,01
Thanh long	1.304	73,3	-39,7	2.683	-25,3	0,23	0,28
Tắc	1.378	91,8	150,6	2.633	83,7	0,23	0,11
Vải	1.146	46,8	-16,0	2.606	-18,9	0,22	0,25
Hạt phi	96	-72,9	-11,2	2.515	173,1	0,22	0,07
Lá nho	1.045	12,9	403,9	2.452	103,6	0,21	0,09
Mứt	730	-26,3	5,9	2.178	48,2	0,19	0,11
Chuối	770	50,7	19,6	1.921	1,2	0,17	0,15
Thạch	767	24,8	-12,2	1.613	-12,1	0,14	0,14
Măng cụt	858	1.506,3	1.674,6	1.612	1.113,7	0,14	0,01
ót	704	62,5	37,9	1.525	34,9	0,13	0,09
Cam	607	102,7	174,9	1.323	64,0	0,11	0,06
Đậu bắp	401	2,6	188,4	1.200	315,3	0,10	0,02
Hành tây	1.048	5.417,3	1.177,4	1.076	618,9	0,09	0,01
óc chó	291	19,8	80,1	1.070	69,6	0,09	0,05
Macadamia	541	53,2	22,0	1.036	1,9	0,09	0,08
Rau củ	38.118	35,6	0,2	93.622	9,7	8,04	6,65
ót	13.066	81,7	0,6	26.615	-1,3	2,29	2,10
Gừng	2.329	-45,5	69,3	11.649	175,1	1,00	0,33
Khoai lang	2.805	32,6	-7,7	7.112	-14,2	0,61	0,65
Ngô	2.422	30,7	25,8	6.315	42,4	0,54	0,35
Cà rốt	2.772	13,6	26,3	5.968	52,3	0,51	0,31
Tỏi	1.930	38,9	192,3	4.583	63,2	0,39	0,22
Bắp cải	1.005	20,6	1.661,4	2.537	2.212,5	0,22	0,01
Nghệ	1.373	143,1	-70,4	2.365	-64,8	0,20	0,52
Măng	799	61,5	81,1	2.011	15,8	0,17	0,14
Đậu bắp	760	39,5	18,1	1.826	8,9	0,16	0,13
Cải thảo	541	15,2	-40,2	1.717	1,2	0,15	0,13
Nấm hương	660	92,2	-26,0	1.665	-25,4	0,14	0,17
Sả	354	16,5	-35,9	1.082	-26,1	0,09	0,11
Hành tây	312	1,1	129,4	1.063	164,8	0,09	0,03
Đỗ tương	343	-6,4	-41,4	950	-33,6	0,08	0,11
Khoai môn	456	125,5	31,1	874	-9,5	0,08	0,08

Chủng loại	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với quý I/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Mộc nhĩ	279	-11,0	48,4	813	14,3	0,07	0,06
Đậu nành	179		323,2	729	298,7	0,06	0,01
Đỗ xanh	352	55,1	-23,1	689	-38,3	0,06	0,09
Sen	488	298,9	61,6	668	11,6	0,06	0,05
Khoai tây	246	13,6	7,6	636	-12,0	0,05	0,06
Kiêu	251	238,0		616	91,5	0,05	0,03
Củ dền	215	26,6	12,5	588	9,5	0,05	0,04
Hành tím	165	1,3	167,1	557	11,6	0,05	0,04
Khoai mỡ	184	-8,1	-50,0	542	-31,1	0,05	0,06
Súp lơ	424	1.201,8	-42,0	493	-44,4	0,04	0,07
Tỏi	2	-99,6		458		0,04	0,00
Bí đỏ	193	32,9	-34,0	434	-28,6	0,04	0,05
Xà lách	77	-57,2	15,0	413	-17,5	0,04	0,04
Hoa	7.580	-22,1	22,5	24.133	18,4	2,07	1,59
Hoa cúc	6.397	-25,0	20,6	20.654	20,1	1,77	1,34
Hoa lan hồ điệp	660	6,5	38,9	1.865	11,8	0,16	0,13
Hoa cát tường	192	-14,8	64,3	551	5,7	0,05	0,04
Hoa cẩm chướng	112	-19,5	19,7	367	13,6	0,03	0,03
Hoa ly	76	40,7	-9,2	251	-14,9	0,02	0,02
Lá	1.181	18,6	46,3	3.436	62,5	0,30	0,16
Lá sắn	282	-0,1	45,6	857	56,4	0,07	0,04
Lá nguyệt quế	188	-19,0	237,9	598	331,8	0,05	0,01
Lá tre	185	128,4	0,3	372	28,3	0,03	0,02
Lá khoai lang	141	125,3	49,3	338	45,5	0,03	0,02
Lá chanh	83	21,0	94,7	316	131,5	0,03	0,01
Lá chuối	116	63,2	311,4	308	68,2	0,03	0,01
Lá dứa	28	22,1	-26,1	90	47,6	0,01	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

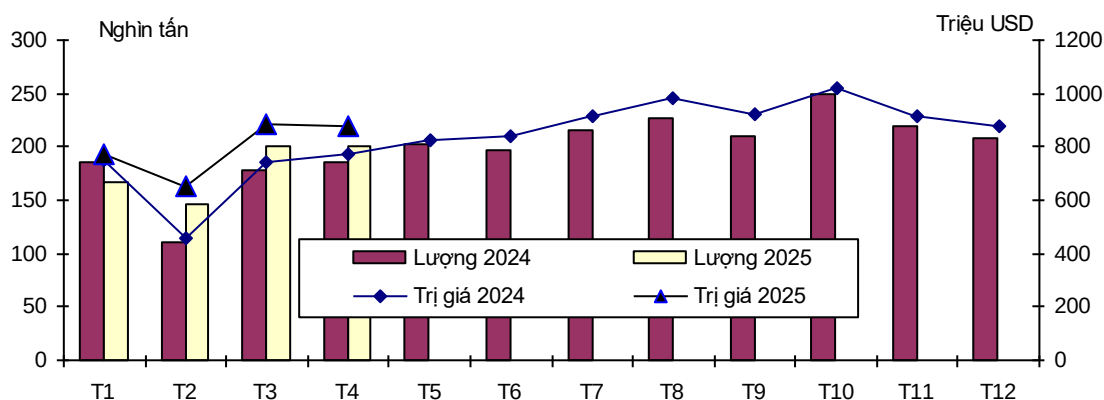
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 4 năm 2025

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2025 ước đạt 200 nghìn tấn với trị giá 880 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 715,61 nghìn tấn với trị giá 3,191 tỷ USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý II/2025 sẽ tăng chậm lại vì biến động lớn từ các thị trường do tác động bởi chính sách thuế mới của Mỹ làm ảnh hưởng tới cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý II/2025 sẽ dao động ở mức từ 850 đến 890 triệu USD/tháng.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 – 2025

DVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 4/2025 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2025

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2025 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 201,5 nghìn tấn, trị giá 883,03 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 19% về trị giá so với tháng 3/2024, chiếm 2,29% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 515,61 nghìn tấn, trị giá 2,311 tỷ USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 2,25% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2025, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 94 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới các thị trường lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và ASEAN tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu thủy sản tới thị trường Anh, Hồng Kông, Ả Rập Xê út và Ixraen trong tháng 03/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 109 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc chiếm 18,75% về lượng và chiếm 20,09% về trị giá; tới Mỹ chiếm 12,09% về lượng và chiếm 16,05% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,4% về lượng và chiếm 15,53% về trị giá; EU chiếm 11,13% về lượng và chiếm 10,39% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,43% về lượng và chiếm 7,78% về trị giá; ASEAN chiếm 12,82% về lượng và chiếm 6,71% về trị giá; Australia chiếm 1,86% về lượng và chiếm 3,10% về trị giá; Anh chiếm 1,89% về lượng và chiếm 2,78% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường lớn nhất là Trung Quốc tăng 10,27% về lượng và tăng 74,09% về trị giá; xuất khẩu tới thị trường lớn thứ hai là Mỹ tăng trưởng tốt, tăng 10,45% về lượng và tăng 14,86% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới thị trường lớn thứ ba là Nhật Bản tăng 9,45% về lượng nhưng giảm 14,31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; xuất khẩu tới EU tăng 10,37% về lượng và tăng 15,01% so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu thủy sản tới các thị trường khác như Hàn Quốc, ASEAN, Canada và Nga tăng so với cùng kỳ năm 2024, trong khi xuất khẩu tới Australia và Anh lại giảm.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2025

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						38.509.838		102.835.882		14,49		10,64
XK Thủy sản	100	100	100	100	201.501	883.034	515.611	2.311.257	13,27	19,67	8,65	19,21
Trung Quốc	18,70	17,55	18,75	20,09	37.680	154.994	96.670	464.380	29,05	70,86	10,27	74,09
Mỹ	12,60	17,60	12,09	16,05	25.399	155.396	62.362	371.041	3,30	15,44	10,45	14,86
Nhật Bản	8,93	15,46	9,40	15,53	17.998	136.540	48.480	358.918	8,76	9,45	14,31	11,62
EU	11,45	11,38	11,13	10,39	23.081	100.521	57.383	240.235	8,01	19,59	10,37	15,01
<i>Đức</i>	<i>1,75</i>	<i>2,22</i>	<i>1,77</i>	<i>2,12</i>	<i>3.519</i>	<i>19.603</i>	<i>9.114</i>	<i>49.051</i>	<i>5,47</i>	<i>20,61</i>	<i>18,78</i>	<i>26,39</i>
<i>Hà Lan</i>	<i>1,86</i>	<i>2,18</i>	<i>1,77</i>	<i>1,96</i>	<i>3.749</i>	<i>19.221</i>	<i>9.109</i>	<i>45.325</i>	<i>12,00</i>	<i>25,39</i>	<i>9,80</i>	<i>20,54</i>
<i>Bỉ</i>	<i>1,34</i>	<i>1,62</i>	<i>1,15</i>	<i>1,39</i>	<i>2.696</i>	<i>14.333</i>	<i>5.926</i>	<i>32.203</i>	<i>53,66</i>	<i>55,92</i>	<i>32,76</i>	<i>34,55</i>

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Italia	1,44	1,19	1,38	1,02	2.893	10.514	7.119	23.463	5,08	17,27	8,95	6,15
Tây Ban Nha	1,45	0,83	1,42	0,72	2.917	7.321	7.339	16.531	1,98	16,52	0,78	7,16
Bồ Đào Nha	0,89	0,58	0,79	0,44	1.797	5.088	4.094	10.229	25,39	68,34	41,44	51,82
Pháp	0,45	0,52	0,43	0,54	911	4.629	2.230	12.374	27,75	58,97	6,95	19,51
Lítva	0,62	0,51	0,59	0,47	1.246	4.469	3.053	10.753	72,86	81,39	31,21	36,38
Đan Mạch	0,28	0,44	0,28	0,39	555	3.882	1.459	9.116	-25,99	-17,47	-15,35	-13,55
Thụy Điển	0,29	0,36	0,26	0,35	582	3.141	1.347	7.989	99,67	70,73	82,75	72,91
Rumani	0,27	0,26	0,29	0,27	544	2.329	1.505	6.265	-20,14	-32,36	4,48	-3,67
Ba Lan	0,19	0,19	0,25	0,24	389	1.690	1.292	5.452	-64,80	-62,00	-52,15	-53,10
Hy Lạp	0,20	0,12	0,15	0,09	402	1.024	790	2.037	28,97	35,95	7,29	3,94
Âi Len	0,07	0,10	0,07	0,08	140	901	335	1.959	21,73	69,89	78,00	106,16
Síp	0,10	0,09	0,13	0,09	199	800	652	2.185	-1,99	-4,05	0,78	-4,92
Slôvenia	0,10	0,06	0,10	0,06	202	553	529	1.290	-46,45	-25,08	-12,17	0,03
Hungary	0,08	0,05	0,06	0,04	162	456	329	832	17,37	8,37	-3,07	-13,26
Croatia	0,04	0,02	0,04	0,02	85	169	221	465	-22,35	-31,80	-40,53	-48,65
Estonia	0,02	0,01	0,01	0,01	33	132	54	172	47,68	208,42	-16,25	-24,27
Bungari	0,01	0,01	0,04	0,03	17	119	204	698	-61,23	-27,69	140,94	38,01
Phần Lan	0,02	0,01	0,07	0,04	43	116	371	991	-77,44	-84,23	2,28	-31,95
Cộng Hoà Séc	0,00	0,00	0,04	0,01	0	31	185	267	-100	-83,01	53,58	-58,26
Manta	0,00	0,00	0,01	0,01	0	1	39	122			-55,15	-57,58
Látvia	0,00	0,00	0,02	0,02			86	465	-100	-100	-62,25	-63,13
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00								
Áo	0,00	0,00	0,00	0,00								
Hàn Quốc	7,17	7,76	7,43	7,78	14.456	68.549	38.303	179.800	10,05	10,03	7,10	7,81
ASEAN	12,26	6,50	12,82	6,71	24.697	57.432	66.087	155.033	19,18	22,26	12,00	15,51
Thái Lan	4,78	2,86	5,18	3,02	9.622	25.248	26.698	69.816	25,00	25,11	23,86	27,59
Philippin	2,86	1,14	2,54	1,00	5.766	10.098	13.087	23.151	47,09	36,07	7,11	-0,40
Malaysia	2,26	1,13	2,35	1,22	4.554	9.994	12.122	28.100	14,41	26,97	5,49	12,22
Singapore	1,17	0,91	1,32	0,91	2.366	8.032	6.788	21.088	-12,66	5,47	-4,42	5,01
Campuchia	0,87	0,33	1,04	0,40	1.752	2.942	5.368	9.131	-0,27	6,76	19,94	29,96
Indonesia	0,21	0,10	0,27	0,12	429	863	1.397	2.828	52,66	46,84	12,83	10,65
Brunei	0,04	0,02	0,05	0,02	82	142	232	459	-4,65	-19,07	-2,95	6,64
Lào	0,06	0,01	0,08	0,02	126	113	395	461	-56,72	-69,43	-40,13	-57,36
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00							-100	-100
Australia	1,68	2,80	1,86	3,10	3.395	24.757	9.572	71.703	-9,88	-12,91	-7,76	-2,55
Anh	1,79	2,58	1,89	2,78	3.599	22.761	9.747	64.273	-16,50	-18,92	-7,02	-4,12
Canada	1,97	2,86	1,96	2,68	3.973	25.249	10.119	61.864	15,69	34,62	12,94	22,70
Nga	2,21	2,16	2,00	2,09	4.449	19.066	10.288	48.208	45,98	35,61	12,51	11,70
Braxin	3,47	2,28	3,25	2,02	6.986	20.159	16.750	46.717	130,23	154,22	60,65	70,77
Hồng Kông	1,05	1,30	1,25	1,52	2.108	11.439	6.424	35.122	-8,61	-9,43	-5,28	-4,84
Đài Loan	1,63	1,51	1,64	1,46	3.293	13.312	8.463	33.847	0,62	-2,36	-5,73	-2,58
Mexico	1,56	0,95	1,67	0,99	3.153	8.360	8.625	22.886	21,12	21,12	6,87	9,70
Ả Rập Xê út	2,22	0,84	2,08	0,84	4.470	7.416	10.705	19.383	-8,41	-13,41	5,70	10,96
Ixraen	0,42	0,50	0,46	0,52	839	4.441	2.380	12.051	-68,26	-62,97	-63,14	-58,24
UAE	0,97	0,53	0,83	0,44	1.946	4.703	4.272	10.202	-2,01	3,59	-28,58	-18,06
Côlombia	1,24	0,46	1,16	0,43	2.494	4.035	5.987	10.027	6,13	17,81	-22,70	-11,02
Âi Cập	0,72	0,38	0,72	0,39	1.457	3.394	3.726	8.951	61,33	77,74	47,30	64,69

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thụy Sĩ	0,14	0,44	0,11	0,34	286	3.855	590	7.922	32,85	96,85	23,70	55,48
Irắc	0,96	0,32	0,82	0,28	1.942	2.819	4.221	6.581	14,20	32,52	6,24	23,87
Camêrun	1,04	0,35	0,76	0,24	2.105	3.112	3.912	5.559	155,06	170,85	49,24	58,67
Ấn Độ	0,60	0,23	0,59	0,23	1.212	2.063	3.053	5.421	87,31	86,89	59,21	68,68
Li Băng	0,28	0,21	0,27	0,19	568	1.845	1.369	4.368	37,98	12,41	13,40	2,73
New Zealand	0,15	0,20	0,15	0,19	303	1.777	792	4.277	-17,66	1,57	-2,75	3,56
Chilê	0,27	0,19	0,21	0,17	542	1.682	1.099	3.993	-20,60	-3,91	-31,39	-25,84
Ucraina	0,09	0,13	0,14	0,15	187	1.159	723	3.461	52,88	164,71	141,52	146,23
Gioócđani	0,38	0,21	0,30	0,15	770	1.850	1.546	3.414	96,45	99,64	24,23	9,17
Bờ Biển Ngà	0,43	0,09	0,63	0,13	865	772	3.229	2.949	4,58	-3,51	61,03	40,81
Pakistan	0,13	0,06	0,25	0,13	271	554	1.313	2.921	253,59	239,33	64,18	73,79
Pêru	0,36	0,19	0,26	0,12	728	1.666	1.329	2.833	271,93	256,14	131,44	60,13
Puerto Rico	0,19	0,15	0,13	0,12	380	1.351	689	2.831	28,65	11,94	38,82	38,31
Đôminica	0,24	0,11	0,25	0,12	491	1.008	1.307	2.757	-33,40	-25,15	-34,16	-20,88
Papua New Guinea	0,21	0,09	0,23	0,10	425	793	1.199	2.369	9,20	-51,63	-3,89	-57,99
Na Uy	0,08	0,14	0,07	0,10	156	1.239	360	2.369	-39,24	-12,22	-22,61	-0,72
Qatar	0,25	0,09	0,23	0,08	496	833	1.199	1.898	-26,95	-40,01	-23,47	-38,96
Iran	0,13	0,08	0,13	0,08	270	725	669	1.759	29,46	135,97	93,75	162,71
Costa Rica	0,10	0,06	0,09	0,06	209	521	476	1.398	27,84	-8,61	6,08	11,21
Libi	0,10	0,06	0,09	0,06	192	569	487	1.324	183,89	224,21	102,36	102,38
Panama	0,11	0,06	0,11	0,06	212	549	577	1.314	-32,33	-7,09	-4,55	16,63
Môritiutx	0,05	0,06	0,06	0,05	108	549	300	1.212	25,74	14,91	40,98	10,96
Reunion	0,05	0,06	0,05	0,05	107	571	234	1.119	-18,24	-1,98	-31,72	-14,49
Montenegro	0,10	0,04	0,11	0,05	204	357	583	1.112	67,18	98,20	163,61	239,46
Achentina	0,10	0,06	0,08	0,05	193	492	402	1.067	-44,15	-45,38	-45,84	-40,92
Cô Oét	0,08	0,05	0,08	0,05	154	443	427	1.041	-27,48	-4,76	-18,81	2,24
Thị trường khác	1,32	0,83	1,39	0,84	2.655	7.356	7.186	19.348	-20,22	-9,82	-12,56	-8,50

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 3/2025, xuất khẩu tôm, cá tra, basa, cá ngừ, cá khô, mực và chả cá tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi xuất khẩu bạch tuộc, trứng cá, ruốc và cá sống là số ít những mặt hàng lại giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.

3 tháng đầu năm 2025, hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực như tôm, cá tra, cá ngừ, cá khô, mực, chả cá đều có lượng tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu tôm chiếm 17,13% về lượng và chiếm 39,02% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,56% về lượng và chiếm 19,05% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,66% về lượng và chiếm 9,41% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,25% về lượng và chiếm 3,49%

về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,45% về lượng và chiếm 2,85% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,80% về lượng và chiếm 2,73% về trị giá.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 3 năm 2025

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						38.509.838		102.835.882		14,49		10,64
XK Thủy sản	100	100	100	100	201.501	883.034	515.611	2.311.257	13,27	19,67	8,65	19,21
Tôm các loại	16,12	37,48	17,13	39,02	32.485	330.962	88.309	901.759	1,42	23,30	9,65	33,11
Cá tra, basa	40,12	20,54	38,56	19,05	80.850	181.356	198.819	440.388	12,22	15,98	3,01	6,77
Cá đông lạnh	12,04	12,20	11,66	11,99	24.262	107.771	60.129	277.050	20,35	18,87	11,35	14,04
Cá ngừ các loại	8,42	10,06	8,66	9,41	16.975	88.796	44.648	217.460	-0,77	5,89	2,62	1,17
Cá khô	5,07	3,70	4,76	3,49	10.225	32.649	24.529	80.584	64,09	31,51	28,31	14,57
Mực các loại	2,49	3,58	2,25	3,49	5.021	31.640	11.594	80.578	27,33	22,84	3,10	10,08
Chả cá	6,10	2,73	6,45	2,85	12.289	24.064	33.237	65.907	24,12	17,64	9,29	8,22
Bạch tuộc các loại	1,68	2,61	1,80	2,73	3.388	23.010	9.270	63.199	-1,26	-2,56	-0,39	-1,34
Cua các loại	1,00	2,10	1,43	2,71	2.019	18.521	7.399	62.543	67,75	44,49	159,44	74,29
Nghêu các loại	2,80	1,14	2,63	0,99	5.652	10.109	13.584	22.965	23,35	29,31	26,58	27,60
ốc các loại	0,38	0,53	0,61	0,76	773	4.641	3.150	17.623	236,77	364,24	359,86	552,92
Sò các loại	0,66	0,71	0,68	0,65	1.326	6.235	3.517	15.089	621,77	217,47	808,20	290,70
Ghẹ các loại	0,29	0,41	0,28	0,54	594	3.623	1.421	12.514	18,86	-30,89	30,42	-11,31
Cá đóng hộp	0,64	0,51	0,71	0,51	1.282	4.529	3.668	11.747	10,19	39,04	-10,19	9,20
Trứng cá	0,11	0,41	0,12	0,45	217	3.651	636	10.432	-17,89	-12,79	-17,32	-18,01
Mắm	0,91	0,37	0,86	0,35	1.830	3.270	4.449	8.068	13,09	30,16	12,39	12,04
Ruốc	0,35	0,15	0,42	0,17	713	1.314	2.149	3.995	-27,47	-8,55	-10,47	12,43
Cá sống	0,32	0,08	0,44	0,12	638	707	2.281	2.681	-44,27	-48,41	-29,22	-30,09
Hàu	0,17	0,09	0,20	0,10	333	768	1.006	2.253	-51,45	-49,54	-45,16	-49,19
Bong bóng cá	0,00	0,04	0,01	0,08	10	379	35	1.792	-29,91	-66,31	-33,00	-39,99
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,05	0,01	0,06	14	429	67	1.386	4,65	4,44	-4,01	-17,96
Bánh hải sản	0,05	0,07	0,04	0,05	97	606	186	1.268	19,05	-12,87	44,54	12,54
Thủy sản khác	0,25	0,45	0,30	0,43	511	4.005	1.529	9.977	32,17	387,86	32,52	3.167,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Sau thời gian dài giảm sâu, giá gạo xuất khẩu trong thời gian gần đây đã tăng trở lại

và lên mức 405 - 410 USD/tấn đối với gạo 5% tấm (FOB). Với kết quả này, giá gạo Việt Nam đã vượt các nước xuất khẩu hàng đầu khác, cao hơn 5 – 10 USD/tấn so với sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Ấn Độ.

Sự phục hồi này được cho là do vụ lúa lớn nhất trong năm - vụ Đông Xuân đã dần kết thúc, lượng lúa trong dân không còn nhiều, nên áp lực tiêu thụ không lớn như trước. Vụ Hè Thu phải đợi đến tháng 7, tháng 8 mới có lúa trở lại, trong khi đó nhu cầu của người mua vẫn đang ở mức cao vào giai đoạn này.

Nhiều nhà nhập khẩu sau thời gian điều chỉnh và chờ động thái về giá từ các nước xuất khẩu lớn như Việt Nam, Ấn Độ hay Thái Lan thì nay đang quay trở lại thị trường, tăng đàm phán trở lại, đẩy giá lúa gạo trong nước và giá gạo xuất khẩu tăng.

Mặc dù giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã tăng trở lại nhưng doanh nghiệp vẫn không chốt bán vì kỳ vọng giá sẽ tiếp tục tăng. Tại thị trường trong nước, nhiều doanh nghiệp đã trữ gạo tương đối lớn để đàm phán giá với đối tác. Tín hiệu tốt từ thị trường và chất lượng gạo vụ Đông Xuân là tốt nhất trong năm nên các doanh nghiệp xuất khẩu cũng không vội chốt đơn.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã xuất hiện tín hiệu tích cực khi nhiều chủng loại trái cây, rau củ bắt đầu tăng tốc. Triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong quý II/2025 được dự báo sẽ tăng mạnh, đặc biệt là sau chuyến thăm cấp Nhà nước của Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đến Việt Nam từ ngày 14-15/4/2025.

Theo đó, các nghị định thư được ký kết gồm: Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả ớt xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc; Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả chanh leo xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc. Hiện Trung Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam, do đó, tăng trưởng xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ tác động tích cực lên toàn ngành.

Hiện có sầu riêng, chuối tươi và khoai lang) và 6 mặt hàng truyền thống chưa được chuẩn hóa bằng Nghị định thư xuất khẩu (thanh long, chôm chôm, xoài, vải, nhãn, mít). Riêng mặt hàng chanh leo, ớt đang được xuất khẩu thí điểm.

Bên cạnh đó, xuất khẩu sầu riêng được dự báo sẽ bứt tốc trong quý II/2025 nhờ nguồn cung dồi dào, và nhu cầu cao từ thị trường Trung Quốc và việc các địa phương có các vùng trồng rải vụ, xuất khẩu sầu riêng vẫn duy trì được mức ổn định. Ngoài sầu riêng, xoài là một trong những loại trái cây xuất khẩu truyền thống của Việt Nam sang nhiều thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia. Quý II là thời điểm thu hoạch rộ của nhiều giống xoài ở các tỉnh phía Nam. Với chất lượng ngày càng được nâng cao và việc mở rộng các vùng trồng đạt tiêu chuẩn, xuất khẩu xoài dự kiến sẽ có sự tăng trưởng tốt.

Nhìn chung, triển vọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong quý II/2025 là tích cực. Tuy nhiên, để đạt được sự tăng trưởng bền vững, các doanh nghiệp và cơ quan quản lý cần tiếp tục chú trọng vào:

- Nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm: Đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường quốc tế.

- Xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm: Tăng cường nhận diện và giá trị cho rau hoa quả Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Phát triển vùng trồng theo tiêu chuẩn: Đảm bảo nguồn cung ổn định và chất lượng.

- Đa dạng hóa thị trường: Giảm sự phụ thuộc vào một thị trường duy nhất.

- Ứng dụng công nghệ vào sản xuất và bảo quản: Nâng cao hiệu quả và giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch.

- Đối với cây ăn quả chủ lực phục vụ xuất khẩu, như: Thanh long, nhãn, xoài, chôm chôm, sầu riêng, các địa phương cần tuyên truyền nông dân trồng rải vụ, phù hợp thị trường tiêu thụ, bán được giá tốt.

Về dài hạn, cơ quan quản lý Việt Nam đã và đang phối hợp để đẩy mạnh đàm phán mở cửa thị trường, đặc biệt là với các nước châu Âu, Trung Đông và Mỹ Latinh. Đây là hướng đi an toàn giúp giảm sự phụ thuộc vào thị trường truyền thống, đồng thời nâng tầm thương hiệu của rau quả Việt Nam trên thị trường.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý II/2025 sẽ tăng chậm lại vì biến động lớn từ các thị trường do tác động bởi chính sách thuế mới của Mỹ làm ảnh hưởng tới cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý II/2025 sẽ dao động ở mức từ 850 đến 890 triệu USD/tháng.